

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa)

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 cho một số địa phương khắc phục hậu quả bão số 3 và mùa mưa sau bão;

Căn cứ Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ các Quyết định số 4401/QĐ-UBND ngày 22/11/2023 và số 1860/QĐ-UBND ngày 11/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xử lý khẩn cấp sạt lở bãi hẹp sát chân đê tương ứng từ K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1004/TTr-SNNMT ngày 04/8/2025 (kèm theo hồ sơ và Văn bản số 8786/SNNMT-QLXDCT ngày 31/7/2025 về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hoá), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581-K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.

2. Địa điểm xây dựng và diện tích sử dụng đất

- Địa điểm xây dựng: Xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hóa.
- Diện tích sử dụng đất: Phạm vi thực hiện dự án trên hiện trạng công trình đê, bãi sông hiện có.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.

5. Tổ chức tư vấn khảo sát xây dựng, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

- Nhà thầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng thủy lợi Nghệ An.
- Nhà thầu khảo sát xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn xây dựng thủy lợi Thanh Hóa.

6. Loại, nhóm dự án, cấp công trình

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C;
- Loại, cấp công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT, cấp III.

7. Mục tiêu của dự án

Khắc phục hậu quả bão số 3 năm 2024 và mưa lũ sau bão; đảm bảo ổn định lâu dài, an toàn cho công trình trong mùa mưa lũ, bão hàng năm; đảm bảo an toàn cho Nhân dân trong vùng dự án; góp phần làm đẹp cảnh quan, giữ vệ sinh môi trường khu vực dự án.

8. Quy mô đầu tư xây dựng

8.1. Quy mô đầu tư

Xây dựng tuyến kè chống sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 (từ hạ lưu cống Tư Dân đến hạ lưu cống Bắc Sen) đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hoá).

8.2. Chỉ tiêu thiết kế

- Cấp công trình: Cấp III;
- Loại công trình: Công trình phục vụ nông nghiệp và PTNT;

- Tần suất mực nước trung bình mùa cạn thiết kế: $P = 95\%$;
- Hệ số ổn định:
- + Tổ hợp tải trọng cơ bản: $[K] \geq 1,20$;
- + Tổ hợp tải trọng đặc biệt: $[K] \geq 1,10$.

8.3. Các thông số kỹ thuật chính:

TT	Đoạn tuyến đê	Cao trình đỉnh kè bãi, đê (m)	Hệ số mái kè	Chân kè		
				Cao trình đỉnh (m)	Chiều rộng đỉnh (m)	Hệ số mái
1	K24+581 - K24+831	(+1.00); (+4.25) - (+4.69)	$m = 2,0$	(+0.00) - (+1.00)	(3,0-6,0)	$m = 1,50$

8.4. Nội dung đầu tư

Xây dựng tuyến kè chống sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn với chiều dài 222,56 m và các công trình trên tuyến.

8.5. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu

8.5.1. Tuyến kè:

a) Vị trí, hướng tuyến: Theo hướng tuyến đê và bờ sông hiện tại, nắn chỉnh một số vị trí đảm bảo tuyến kè trơn thuận.

b) Chân kè: Kiểu lăng thể tựa bằng đá học thả rời; mặt và mái từ cao trình đỉnh lăng thể xuống đến cao trình (-0.50) m được lát khan dày trung bình 30 cm; khóa đỉnh đồng đá chân kè bằng dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250; dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường. Đối với đoạn chân kè gia cố mái đê được đào bạt tạo kết cấu chân kè bằng đá học.

c) Mái kè: Kiểu kè mái nghiêng, được gia cố bảo vệ bằng cấu kiện bê tông (CKBT) đúc sẵn M250 kích thước (40x40x16) cm trong hệ khung dầm BTCT M250 tạo bởi các dầm dọc, ngang mái kè; bên dưới CKBT là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và 01 lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương). Đối với các vị trí mái hiện trạng có địa hình trũng thấp, sụt lún được xử lý, bù phụ để đảm bảo hệ số mái thiết kế với trình tự các lớp kết cấu từ dưới lên đến mái kè hoàn thiện lần lượt như sau: Lớp vải địa kỹ thuật ART-15 (hoặc tương đương), lớp đá dăm (1x2) cm và lát CKBT đúc sẵn.

d) Đỉnh kè: Khóa đỉnh kè bằng dầm BTCT M250, dọc chiều dài dầm cứ 11,80 m bố trí một khe lún chèn hai lớp giấy dầu tấm nhựa đường, trong đó:

- Đối với dầm đỉnh kè nằm ở mép mặt đê (phía sông): Được bố trí gờ chắn bánh kiểu ngắt quãng, kích thước gờ (20x20x100) cm, khoảng cách giữa 2 gờ liên tiếp là 50 cm, được đổ liền khối và liên kết với dầm khóa đỉnh kè bằng thép chờ; chuyển tiếp phía sau đỉnh kè được gia cố rộng từ (0,20 - 0,94) m, kết cấu bằng bê tông thường (BTT) M250 dày 20 cm.

- Đối với dầm đỉnh kè nằm ở mép bờ sông: Phía sau dầm đỉnh kè bố trí

đường quản lý vận hành (QLVH) rộng từ (2,0 - 4,2) m, mặt gia cố bằng BTT M250 dày 20 cm trên lớp móng cấp phối đá dăm (CPĐD) loại II dày 20 cm; dọc chiều dài gia cố bằng bê tông bố trí các khe co, giãn vuông góc với tim tuyến

8.5.2. Công trình trên tuyến kè

- Gia cố kênh dẫn hạ lưu 02 cống (cống Tư Dân và cống Bắc Sen): Mái kênh gia cố bằng CKBT đúc sẵn M250, kích thước (40x40x16) cm trong khung bê tông cốt thép M250 dọc, ngang mái kênh; phía dưới là lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và lớp vải địa kỹ thuật; nền dầm chân mái kênh được gia cố bằng 01 (một) hàng cọc tre đường kính D(6-8) cm, dài 1,50 m; đáy kênh được gia cố bằng đá hộc xếp chèn chặt kiểu hình thang ngược; bờ kênh được gia cố bằng BTT M250 dày 20 cm trên lớp móng CPĐD loại II dày 20 cm.

- Dự kiến hoàn trả bê tông mặt tuyến đường phục vụ thi công: Chiều dài khoảng 357,28 m; chiều rộng mặt bê tông dự kiến hoàn trả 3,5 m dày 20 cm (móng đường phần mở rộng được bù phụ lớp CPĐD loại II dày 20 cm); dọc theo chiều dài tuyến bố trí các khe co, giãn vuông góc tim tuyến (5 m bố trí một khe co, 50 m bố trí một khe giãn). Sau khi thi công hoàn thành công trình, chủ đầu tư chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan đánh giá hiện trạng toàn bộ tuyến đường phục vụ thi công của dự án để xác định phạm vi cần thiết hoàn trả, đảm bảo kinh tế, kỹ thuật và tiết kiệm chi phí.

9. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

Theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn được nêu tại Văn bản số 8786/SNNMT-QLXDCT ngày 31/7/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.

10. Tổng mức đầu tư: 8.000.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	6.292.201.290 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	190.106.045 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	603.334.460 đồng;
- Chi phí khác:	627.180.472 đồng;
- Chi phí dự phòng:	287.148.373 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

11. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025.

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2024 tại Quyết định số 1660/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

13. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa quản lý dự án.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa (Chủ đầu tư) theo chức năng nhiệm vụ được giao chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...) về tính chính xác, phù hợp của nội dung trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc (nay là xã Vạn Lộc, tỉnh Thanh Hoá).

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Đầu thầu năm 2023 và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 8786/SNNMT-QLXDCT ngày 31/7/2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND xã Vạn Lộc; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NNMT, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Xử lý sạt lở bờ sông gần chân đê đoạn K24+581 - K24+831 đê hữu sông Lèn, xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				5.826.112.305	466.088.985	6.292.201.290	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				5.826.112.305	466.088.985	6.292.201.290	
1.1.1	Gia cố tuyến kè			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.612.449.322	368.995.946	4.981.445.268	
1.1.2	Gia cố hạ lưu cống tiêu Tứ Dân			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	672.824.971	53.825.998	726.650.969	
1.1.3	Gia cố hạ lưu Cống tiêu Bắc Sen			Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	540.838.012	43.267.041	584.105.053	
2	Chi phí quản lý dự án	3,263%	1	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	190.106.045		190.106.045	Gqlđa
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				559.506.146	43.828.313	603.334.460	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			Hợp đồng số 62/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023 giữa Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT Thanh Hóa và Công ty CPTV XDTL Thanh Hoá	156.654.630	12.532.370	169.187.000	
3.2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			Hợp đồng số 55/2023/HĐ-TV ngày 29/11/2023 giữa Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT Thanh Hóa và Công ty CPTV và XDTL Nghệ An	5.976.852	478.148	6.455.000	
3.3	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật			Hợp đồng số 55/2023/HĐ-TV ngày 29/11/2023 giữa Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT Thanh Hóa và Công ty CPTV và XDTL Nghệ An	206.449.074	16.515.926	222.965.000	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,361%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	21.032.265	1.682.581	22.714.846	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,598%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	151.362.398	12.108.992	163.471.390	
3.6	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng			Hợp đồng số 69/2023/HĐ-TV ngày 06/12/2023 giữa Ban NN và Công ty CPTV và XDHT Nam Huy	6.378.704	510.296	6.889.000	
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.826.112		5.826.112	
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	5.826.112		5.826.112	
4	Chi phí khác				582.494.105	44.686.361	627.180.472	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	1%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	58.261.123	5.826.112	64.087.235	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%		Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.519.994		1.520.000	
4.3	Chi phí thẩm định giá			Quyết định số 220/QĐ-BQLDANN ngày 25/11/2023	4.629.630	370.370	5.000.000	
4.4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,462%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	36.959.864		36.959.864	
4.5	Hoàn trả đường thi công			Dự toán chi tiết	450.851.014	36.068.081	486.919.095	
4.6	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	30.272.480	2.421.798	32.694.278	
5	Chi phí dự phòng						287.148.373	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	3,723%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			287.148.373	
	Tổng cộng						7.999.970.640	Gxdct
	Làm tròn						8.000.000.000	